

Số: 42 /2019/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 09 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục,
công trình đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc thực hiện

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức hỗ trợ của Nhà nước đối với một số dự án, hạng mục, công trình của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh để thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số

57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Định mức hỗ trợ này chỉ áp dụng đối với những doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Doanh nghiệp có thể lựa chọn một, một số hoặc toàn bộ các hạng mục, công trình để đề xuất xin hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ không vượt quá tỷ lệ phần trăm hỗ trợ và mức trần hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đối với từng loại dự án.

b) Định mức hỗ trợ theo Quyết định này là định mức tối đa, trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo định mức này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn thì áp dụng định mức hỗ trợ tại quy định này. Riêng các hạng mục, công trình phát sinh của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có quy định trong định mức này thì phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung thì mới được tính vào trong dự án, nhưng mức hỗ trợ không vượt mức trần hỗ trợ theo từng loại dự án quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ cụ thể theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP nhỏ hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ đó. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ lớn hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ tối đa theo quy định tại Quyết định này.

d) Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(Chi tiết có Phụ lục định mức hỗ trợ kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành

phổ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ bố trí nguồn vốn hỗ trợ trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách Trung ương theo mục: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”; hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định của Luật Đầu tư công (trường hợp sử dụng nguồn vốn Trung ương). Hàng năm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án theo quy định.

b) Căn cứ mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan chủ động lồng ghép các nguồn vốn theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; dự kiến phân bổ cho các dự án thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở, ngành liên quan dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua mức vốn hàng năm và trung hạn cho Mục "Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn" của tỉnh Điện Biên.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (thời gian hoàn thành trước ngày 25 tháng 3 hàng năm).

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực theo dõi quản lý.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (nơi thực hiện dự án) tiến hành nghiệm thu các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình kèm theo Quyết định này.

b) Hàng năm tiến hành rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung hỗ trợ cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung đối với từng loại dự án, hạng mục công trình ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Tổ chức thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực giao theo dõi quản lý.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về danh mục dự án, mức vốn hỗ trợ dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, hàng năm và những năm tiếp theo sử dụng nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng dự án, công trình trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đảm bảo theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn doanh nghiệp về cơ chế, phương thức hỗ trợ, các thủ tục thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định.

c) Phối hợp với các ngành, đơn vị được giao chủ trì thẩm định trong công tác tham gia ý kiến vào dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây lắp nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh; hỗ trợ ngoài hàng rào các hạng mục hệ thống điện (đường dây và biến áp).

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý doanh nghiệp trong việc: Giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thiết bị và xử lý môi trường; đánh giá tác động môi trường (nếu có) đối với các dự án, hạng mục, công trình xây dựng trên đất theo quy định hiện hành.

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

6. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý doanh nghiệp trong quản lý nhà nước về xây dựng đối với các dự án, hạng mục, công trình theo quy định hiện hành.

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý doanh nghiệp trong quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và dây chuyền công nghệ đối với các dự án, hạng mục, công trình theo quy định hiện hành.

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

8. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý doanh nghiệp trong quản lý nhà nước đối với các dự án, hạng mục, công trình giao thông theo quy định hiện hành.

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, chính quyền cấp xã và phối hợp với các Sở, ban, ngành và doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai thực hiện chính sách này trên địa bàn; quản lý các dự án, hạng mục, công trình và kiểm tra thực hiện chính sách trên địa bàn thuộc cấp mình quản lý.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan tổ chức nghiệm thu dự án đối với các dự án thực hiện trên địa bàn quản lý.

c) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện dự án đầu tư, sử dụng, giải ngân nguồn vốn hỗ trợ trên địa bàn quản lý gửi các Sở, ngành liên quan để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư

a) Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các dự án, hạng mục, công trình đảm bảo tiến độ, mục tiêu yêu cầu đề ra theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tổ chức nghiệm thu nội bộ về hạng mục, công trình đầu tư hoặc toàn bộ dự án đầu tư trước khi đề nghị Hội đồng nghiệm thu của tỉnh; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu nghiệm thu. Tuân thủ đảm bảo về thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện dự án đầu tư, sử dụng, giải ngân nguồn vốn hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp huyện (nơi thực hiện dự án), trong đó, bao gồm những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / sub

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh ĐB;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Các CN Ngân hàng Nhà nước, TM tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh; Báo ĐBP;
- Lãnh đạo VP, CV các khối;
- Lưu: VT, KTN_(NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

Mùa A Sơn

**PHỤ LỤC: ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪNG LOẠI DỰ ÁN, HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **42** /2019/QĐ-UBND ngày **09** tháng **12** năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
1	Hệ thống điện				Mức hỗ trợ không quá 15 tỷ đồng/dự án, phụ thuộc vào từng danh mục dự án hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền phê duyệt
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng về công bố xuất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017 (Quyết định số 1291/QĐ-BXD)</i>	
	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng - cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	1.000đ/km cáp	337.818	- Bảng 36. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4Kv; - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp - 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương	1.000 đ/KVA	1.362	- Bảng 39. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp - Định mức 60% cho hạng mục quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
	Đường dây trần 22 KV (AAC95) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000đ/km dây	219.499	- Bảng 35. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện - Định mức 70% cho hạng mục tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp - 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 2 x 400 KVA trở lên	1.000 đ/KVA	2.660	- Bảng 39. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp - Định mức 70% cho hạng mục tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí gồm: chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy; chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp - 35KV/0,4KV sử dụng cáp treo công suất 400 KVA trở lên	1.000 đ/KVA	901,4	- Mục II.1.2 Nội dung suất vốn đầu tư, Quyết định số 169/QĐ-EVN ngày 12/6/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình lưới điện phân phối đến cấp điện áp 35KV. - Định mức 70% cho hạng mục tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
	Đường dây trần 35 KV (AC95) trở lên, dây nhôm lõi thép	1.000đ/km dây	179.060	- Bảng 35. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện - Định mức 70% cho hạng mục tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
2	Hệ thống đường giao thông				Mức hỗ trợ không quá 15 tỷ đồng/dự án, phụ thuộc vào từng danh mục dự án hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP và được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m ²	204.894	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu	đồng/m ²	235.440	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
	chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa			- Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m ²	271.080	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m ²	195.294	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m ²	235.404	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m ²	275.520	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	345.114	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m ²	359.964	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	458.010	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	446.724	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m ²	740.232	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m ²	796.116	- Bảng 74. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình đường ô tô - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
a	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng				
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	4.088	- Bảng 53. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái taluy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.955	- Bảng 53. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
b	Đường cấp V Khu vực miền núi				
-	Nền đường rộng 6,5 m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	9.674	- Bảng 53. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái taluy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1 m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	9.485	- Bảng 53. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường ô tô - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
3	Nhà xưởng, kho chuyên dụng			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	Mức hỗ trợ không quá 15 tỷ đồng/dự án phụ thuộc vào từng danh mục dự án hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP và được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
3.1	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục				Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đ/m ² XD	996	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đ/m ² XD	996	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Tường gạch, bô trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.152	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đ/m ² XD	1.338	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.590	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.710	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.446	- Bảng 49.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
3.2	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đ/m ² XD	1.710	- Bảng 49.2 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại nhỏ - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đ/m ² XD	1.026	- Bảng 49.2 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại nhỏ - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	1.000 đ/m ² XD	1.590	- Bảng 49.2 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại nhỏ - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đ/m ² XD	918	- Bảng 49.2 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại nhỏ - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
3.3	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.614	- Bảng 49.3 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại lớn - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyên, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.740	- Bảng 49.3 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại lớn - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	2.136	- Bảng 49.3 Suất vốn đầu tư xây dựng kho chuyên dụng loại lớn - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
3.4	Kho đông lạnh			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đ/m ² sàn	5.516	- Bảng 45. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình kho đông lạnh - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đ/m ² sàn	7.007	- Bảng 45. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình kho đông lạnh - Định mức 70% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
4	Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm	1.000 đ/tấn sản phẩm	690	- Bảng 47. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy xay xát, và các nhà máy chế biến nông sản khác, Quyết định số 1291/QĐ-BXD - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Mức hỗ trợ không quá 15 tỷ đồng/dự án phụ thuộc vào từng danh mục dự án hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
5	Nhà máy cấp nước sinh hoạt nông thôn, công suất dưới 40.000 m ³ /ngày đêm			Khoản 1, Điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hỗ trợ bao gồm chi phí xây dựng các công trình: Bể trộn và phân phối; Bể lắng và bể lọc; Hệ thống châm hóa chất; Trạm bơm nước rửa lọc, nước kỹ thuật và nước sinh hoạt; Hệ thống thu nước thải; Bể chứa nước sạch; Các công trình phụ trợ như sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng, hệ thống thoát nước, trạm điện và chi phí phòng cháy chữa cháy, mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ.
-	Xây dựng mới	1.000 đồng/m ³	3.000		
-	Nâng cấp, cải tạo	1.000 đồng/m ³	2.000		
6	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên			Quyết định số 1291/QĐ-BXD	Chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	410.430	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Mức hỗ trợ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hỗ trợ bao gồm chi phí xây dựng các công trình: Bể trộn và phân phối; Bể lắng và bể lọc; Hệ thống châm hóa chất; Trạm bơm nước rửa lọc, nước kỹ thuật và nước sinh hoạt; Hệ thống thu nước thải; Bể chứa nước sạch; Các công trình phụ trợ như sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng, hệ thống thoát nước, trạm điện và chi phí phòng cháy chữa cháy, mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	483.185	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	39.200	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	45.650	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	78.780	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	79.530	- Bảng 70. Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu tuyến ống cấp nước - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
7	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
7.1	Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:				
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	40.390	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; cống lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	52.670	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
7.2	Công trình đầu mối trạm bơm tưới, có cấp công trình:			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	8.475	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	11.160	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
7.3	Công trình đầu mối trạm bơm tiêu, có cấp công trình:			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	10.190	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; công điều tiết đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	15.450	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
7.4	Công trình kênh bê tông			<i>Quyết định số 1291/QĐ-BXD</i>	
-	Có kích thước BxH = 0,25 m ²	1.000 đồng/km	671.630	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Có kích thước BxH = 1 m ²	1.000 đồng/km	2.089.390	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Có kích thước BxH = 2 m ²	1.000 đồng/km	3.979.745	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Có kích thước BxH = 3 m ²	1.000 đồng/km	5.870.095	- Bảng 57. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi - Định mức 50% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
8	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn			<i>Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý nước thải sinh hoạt</i>	Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án
8.1	Theo công nghệ bùn hoạt tính				Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	13,8	Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	12	Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
8.2	Theo công nghệ hồ sinh học				
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	9,6	Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	7,2	Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
9	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn			<i>Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 19/12/2017 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Quyết định số 1354/QĐ-BXD)</i>	Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án
9.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày				Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	336	- Bảng 1. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	240	- Bảng 1. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
9.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			<i>Quyết định số 1354/QĐ-BXD</i>	
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	510	- Bảng 2. Suất vốn đầu tư XD cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	384	- Bảng 2. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
9.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			<i>Quyết định số 1354/QĐ-BXD</i>	
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	348	- Bảng 3. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt. - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	288	- Bảng 3. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
9.4	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày	Triệu đồng/tấn.ngày	120	- Bảng 4. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh - Định mức 60% cho hạng mục tại Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
10	Dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên	Triệu đồng/ha	200	<i>Khoản 3, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018</i>	Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án; chi phí gồm xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường.
11	Công trình xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước	Triệu đồng/ha	50	Nghị định số: 57/2018/NĐ-CP và Điều 5, Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án, bao gồm: - Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị (50%), không bao gồm chi phí GPMB: mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha. - Hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí để

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Cơ sở/căn cứ áp dụng	Ghi chú
					san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.
12	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Triệu đồng/ha	300	Khoản 6, Điều 9, Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
13	Xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động			Khoản 5, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018	Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Nhà cấp IV	Triệu đồng/m ² sàn xây dựng	1		Áp dụng với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy
-	Nhà 2 tầng trở lên (bê tông, cốt thép)	Triệu đồng/m ² sàn xây dựng	2		